

Số ~~205~~/QĐ-THAT

An Thái, ngày ~~22~~ tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN,
Quý III năm 2023 của Trường Tiểu học An Thái

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào đối chiếu kho bạc quý III năm 2023 được duyệt của Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN quý III năm 2023 của Trường Tiểu học An Thái (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.

Q.HIỆU TRƯỞNG



PHẠM THỊ THANH HÒA

Đơn vị: Trường TH An Thái

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6,085,242,505	1,323,131,097	21.743%	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6,085,242,505	1,323,131,097	21.743%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,390,609,505	1,301,110,927	24.137%	
6000	Tiền lương	2,311,612,800	670,967,976	29.026%	216.57%
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	2,073,364,800	598,053,576	28.845%	109.47%
6051	Lương hợp đồng 111	238,248,000	72,914,400	30.604%	107.09%
6100	Phụ cấp lương	1,218,072,167	354,546,356	29.107%	
6101	Chức vụ	35,760,000	9,180,000	25.671%	100.33%
6105	Chi hỗ trợ giáo viên cốt cán				
6112	Ưu đãi	686,904,570	206,286,290	30.031%	113.98%
6113	Trách nhiệm	3,576,000	1,620,000	45.302%	120.81%
6115	Phụ cấp thâm niên ,vk	491,831,597	137,460,066	27.949%	114.86%
6250	Phúc lợi tập thể	38,000,000	28,800,000		
6201	Thưởng thường xuyên	38,000,000	28,800,000		
6253	Phép năm				
6299	Nước uống GV		0		
6300	Các khoản đóng góp	667,213,033	171,742,407	25.740%	
6501	BH HĐ 68				
6301	Bảo hiểm xã hội	496,860,769	128,107,106	25.783%	108.43%
6302	Bảo hiểm y tế	85,176,132	21,961,217	25.783%	108.43%
6303	Kinh phí công đoàn	56,784,088	14,353,678	25.278%	106.30%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28,392,044	7,320,406	25.783%	120.96%
6400	Chi các khoản thanh toán cho cá nhân	-	5,500,000		
6404	Thu nhập tăng thêm		5,500,000		
6500	Chi thanh toán dịch vụ CC	96,000,000	3,992,010	4.158%	
6501	Thanh toán tiền điện	72,000,000	2,729,160	3.791%	28.94%
6502	Thanh toán tiền nước sạch		26,250		
6503	Thanh toán mua nhiên liệu		1,236,600		
6504	Thanh toán tiền VSMT	24,000,000		0.000%	
6550	Vật tư văn phòng	146,000,000	22,740,800	15.576%	

51	Văn phòng phẩm	24,000,000	7,274,560	30.311%	470.32%
552	Mua sắm CCDC	18,000,000		0.000%	
6559	VTVP khác	104,000,000	15,466,240	14.871%	361.36%
6600	TT.T truyền. LL	24,640,000	4,818,516	19.556%	
6601	CP điện thoại	6,000,000	44,000	0.733%	66.45%
6605	Mạng Internet	9,240,000	3,730,516	40.374%	53.60%
6608	Sách báo tạp chí	4,000,000	144,000	3.600%	8.93%
6618	Khoản công tác phí	5,400,000	900,000	16.667%	66.67%
6550	Hội nghị	5,200,000	-	0.000%	
6657	Thuê mướn khác PV hội nghị	2,000,000		0.000%	
6699	CP khác	3,200,000		0.000%	
6700	Công tác phí	93,000,000	3,000,000	3.226%	
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	20,000,000		0.000%	0.00%
6702	PC công tác phí	30,000,000		0.000%	0.00%
6703	Tiền thuê phòng ngủ	15,000,000		0.000%	
6704	Khoản công tác phí	18,000,000	3,000,000	16.667%	66.67%
6749	Chi khác	10,000,000		0.000%	
6750	Chi phí thuê mướn	10,000,000	10,245,000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	10,000,000	10,245,000		
6900	Chi SCTX TSCĐ	135,000,000	5,817,000	4.309%	
6905	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	15,000,000		0.000%	
6907	Nhà cửa	15,000,000		0.000%	
6912	Thiết bị tin học	35,000,000	3,980,000	11.371%	
6913	Sửa chữa máy phô tô	30,000,000		0.000%	
6921	: Đường điện cấp thoát nước	30,000,000	1,837,000	6.123%	46.74%
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10,000,000		0.000%	0.00%
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	294,615,000	7,063,000	2.397%	
7001	: Vật tư chuyên môn	59,700,000		0.000%	
7004	: Đồng phục thể dục	1,820,000		0.000%	
7049	: Thưởng học sinh	40,000,000		0.000%	
7012	Sách tài liệu chuyên dùng cho CM				
7049	: Chi các hội thi của học sinh, Tập huấn ngắn hạn, cho khác	193,095,000	7,063,000	3.658%	18.03%
7750	Chi khác	44,000,000	11,877,862	26.995%	
7756	: Phí lệ phí	14,000,000	202,400	1.446%	8.03%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		5,716,462	222.242%	222.24%
7761	Chi tiếp khách				

64					
99	Chi khác	30,000,000	5,959,000	19.863%	28.31%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	694,633,000	22,020,170	3.170%	
6100	Phụ cấp	396,850,400	-		
6106	Phụ cấp thêm giờ	396,850,400		0.000%	
6149	Phụ cấp khác				
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	60,282,600	18,400,170	30.523%	
6449	Hỗ trợ bảo vệ	14,400,000	3,600,000	25.000%	100%
6449	Hỗ trợ phục vụ	12,000,000	3,000,000	25.000%	100%
6449	Hỗ trợ 30%, PCGD, TVTB	33,882,600	11,800,170	34.827%	139%
6750	Chi phí thuê mướn	30,000,000	3,620,000		
6757	Thuê lao động trong nước				
6758	Đi học	30,000,000	3,620,000		0.000%
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1,200,000	-		
7004	Đồng phục bảo vệ	1,200,000			0.000%
7049	Khác				
7750	Chi khác	126,300,000	-		
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh				
7799	Tiền tết	64,000,000		0.000%	
7799	HTCPHT	30,000,000		0.000%	
7799	Chi tiền 20/11	6,400,000		0.000%	
7799	Chi tiền GV dạy HS khuyết tật	25,000,000		0.000%	
7799	Xa nhà	900,000		0.000%	
7799	Chi các khoản khác				

An Thái, Ngày 22 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Thanh Hòa